

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 662 /KSBT-XN-CDHA-TDCN

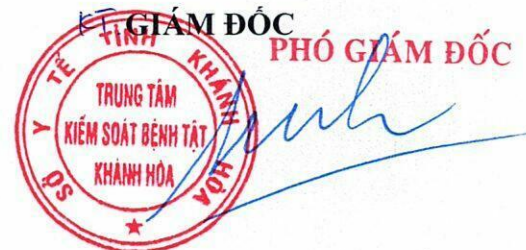


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49225HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy xử lý nước Xuân Phong, Thôn Phú Bình, Phường Tây Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóá và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,95	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,42	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,023	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,4	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,008	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 024/09/2025/HH-VS	PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 100/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Nhà máy xử lý nước Xuân Phong - Thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,023	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	14,472	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,033	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	54	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,07	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Tricloropheno <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,19	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,2	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	37,11	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	4,91	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	3,59	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	23,94	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,13	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR

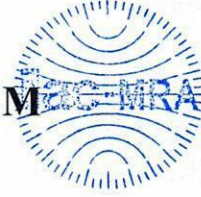


Đỗ Thái Hùng



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 663 /KSBT-XN-CDHA-TDCN

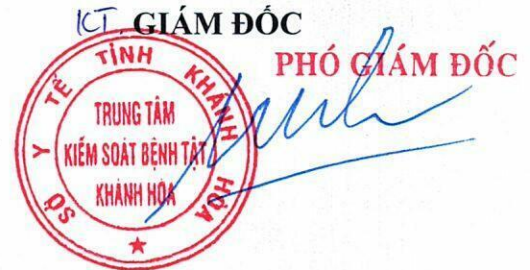


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49325HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Phong Châu, ngã giao đường Đồng Nai - Phong Châu, phường Nam Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,15	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,23	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,4	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	10	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,012	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,016	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 025/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 101/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Phong Châu - Ngã giao Đồng Nai - Phong Châu, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,015	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,0
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,005	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	10,841	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,02	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	33	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Trichlorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,29	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,1	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	21,76	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	3,34	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,86	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	11,31	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,11	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR

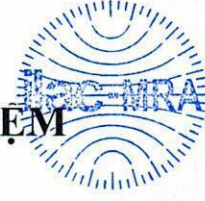


  
Đỗ Thái Hùng



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 664 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49425HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Vinpearl - Trần Phú, số 07 Trần Phú, phường Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**K.T. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,53	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,2	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,005	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,7	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> - tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,027	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 026/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 102/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Vinpearl, Trần Phú - Số 07 Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,025	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,009	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	10,417	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,031	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,005	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	46	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu đo khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,24	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	37,6	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	0,8	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	3,53	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	14,69	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	0,03	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



**Hồ Văn Quốc**

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 665 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOA**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49525HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Sơn Thành - VDA 300, đường Quốc lộ 27C, Xã Diên Lạc
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**K.T. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tình**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,95	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,35	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,8	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,6	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	28,4	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	12	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,026	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,6	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,006	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 027/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 103/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Sơn Thạnh - VDA 300, Quốc lộ 27C, xã Diên Lạc, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,018	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,005	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	18,238	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,052	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	59	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbontetraclorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloro butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,08	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Tricloropheno <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	300	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,92	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	21,22	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	12,76	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,04	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,96	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	8,72	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,08	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 666 / KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49625HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu Suối Cát, đường Hương lộ 39 (gần Cầu), thôn Tân Xương 1, Xã Suối Dầu
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,01	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,24	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,5	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	0,8	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	KPH	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	14,2	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	8	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,002	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,004	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 028/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 104/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu Suối Cát - Hương lộ 39 (gần cầu), thôn Tân Hương 1, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,016	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	9,781	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,015	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,002	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2-</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	32	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.  
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu đo khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epiclohydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloer butadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	< 0,05	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,02	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	16,3	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	28,1	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	9,52	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	2,58	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	0,47	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	8,99	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,1	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT

Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 667 / KSBT-XN-CDHA-TDCN

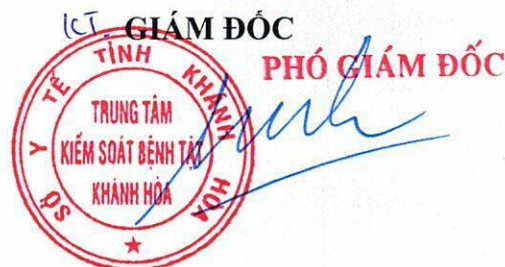


- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49725HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, ngã giao đường Mai Thị Đông - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**



**Nguyễn Đức Tỉnh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEFW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,02	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,32	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,4	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	24,9	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	18	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,009	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,004	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,007	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: <b>029/09/2025/HH-VS</b>	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> <b>TEST REPORT</b> Số/No: 105/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
---	--	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21 - Ngã giao Mai Thị Đống - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,022	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,002	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,031	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	13,015	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,029	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,004	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	50	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloerobutadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,06	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 CI-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,51	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	8,92	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	33,7	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	5,37	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	5,14	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	21,98	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

#### Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**



**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Số: 668 /KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HOÀ**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 49825HD
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại Bể chứa Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm HÓA và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 08/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 08/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 08/9/2025 đến 15/9/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 27/9/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 9 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA**

**Ths. Trương Thị Lan Anh**

**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Tỉnh**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm – CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



## QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn cho phép (***)
1	Định lượng Coliforms tổng số(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
2	Định lượng E.Coli(*) Phương pháp màng lọc	TCVN 6187-1:2019	0	< 1
3	Màu sắc (TCU) (*)	HACH 8025:2014	KPH LOD=1,7	15
4	Mùi (*)	QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023)	Không phát hiện mùi	Không có mùi lạ
5	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,85	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục (NTU) (*)	TCVN 12402-1:2020	0,35	2
7	Clo dư tự do (mg/L) (*)	HACH 58700-00 Colorimeter	0,4	Trong khoảng 0,2-1,0
8	Permanganat (mg/L)	TCVN 6186:1996	1,1	2
9	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8038:2017	0,01	1
10	Clorua (Chloride) (Cl <sup>-</sup> ) (mg/L)	TCVN 6194:1996	21,3	250
11	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (mg/L)	TCVN 6224:1996	16	300
12	Mangan (Mn) (mg/L)	HACH 8149:2014	0,003	0,1
13	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8039:2014	0,5	11
14	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (mg/L)	HACH 8507:2015	0,005	0,9
15	Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L)	HACH 8147:2014	0,012	0,3
16	Sulfat (Sulfate) (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (mg/L)	HACH 8051:2014	KPH	250

### Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: giới hạn phát hiện

MQL: Ngưỡng định lượng của phương pháp

(\*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

(\*\*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

(\*\*\*): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch

(QCVN 01-1:2024/BYT)



Mã mẫu / Sample Code: 030/09/2025/HH-VS	<b>PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM</b> TEST REPORT Số/No: 106/09/2025	Ngày / Date: 26/09/2025
--	---	----------------------------

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA  
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy  
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Bể chứa Vĩnh Lương - Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa  
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 08/09/2025  
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 08/09/2025  
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 08/09/2025  
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	< 1	< 1
2	<i>Staphylococcus aureus</i> <sup>(a)</sup> (CFU/100mL)	(SMEWW-9213 B:2023)	< 1	< 1
3	Asen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
4	Antimon <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	< 0,001	0,02
5	Bari <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,023	1,3
6	Bor <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	2,4
7	Cadimi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,003
8	Chi <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
9	Crôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,05
10	Đồng <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	0,001	1
11	Florua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,05	1,5
12	Kẽm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
13	Natri <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	11,539	200
14	Nhôm <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	0,027	0,2
15	Niken <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,07
16	Selen <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017)	0,005	0,04
17	Sunfua <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S <sup>2</sup> -F:2023)	< 0,02	0,05
18	Thủy ngân <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC)	< 0,0002	0,001
19	Chất rắn hòa tan <sup>(a)</sup> (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	46	1.000

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm. / This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang. / This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp. / The sample information are written as client's request.



STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
20	Xianua <sup>(1)</sup> (mg/L)	(TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E)))	< 0,002	0,05
21	1,1,1 - Tricloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	2.000
22	1,2 - Dicloroetan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	30
23	1,2 - Dicloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 1	50
24	Cacbon tetracloerua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	2
25	Diclorometan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
26	Tetracloereten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
27	Tricloroeten <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	8
28	Vinyl clorua <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,2	0,3
29	Benzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	10
30	Ethylbenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
31	Pentachlorophenol <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D)	< 0,07	9
32	Styren <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
33	Toluen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	700
34	Xylen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	500
35	1,2 - Diclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	1.000
36	Monoclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	300
37	Triclorobenzen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	20
38	Acrylamide <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0131_GC/MS/MS	< 0,1	0,5
39	Epichlorhydrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/61 (US EPA)	< 0,04	0,4
40	Hexacloerobutadien <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,37	0,6
41	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,7	1
42	1,2 - Dicloropropan <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	40
43	1,3 - Dicloropropen <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	< 0,5	20
44	2,4-D <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	30
45	2,4-DB <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	90
46	Alachlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
47	Aldicarb <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	10
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	100
49	Carbofuran <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	5
50	Chlorpyrifos <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	30
51	Clodane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,2
52	Chlorotoluron <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	30
53	Cyanazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	0,6
54	DDT và các dẫn xuất <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	1

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
55	Dichloprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	100
56	Fenoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	9
57	Hydroxyatrazine <sup>(1)</sup> (µg/L)	CASE.SK.0067 (LC/MS/MS)	0,08	200
58	Isoproturon <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	9
59	MCPA <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 0,2	2
60	Mecoprop <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/51 (EPA 8321 B)	< 2	10
61	Methoxychlor <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
62	Molinate <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	6
63	Pendimethalin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
64	Permethrin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
65	Propanil <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
66	Simazine <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 0,02	2
67	Trifluralin <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/60 (USEP 525.3)	< 1	20
68	2,4,6 - Triclorophenol <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/38 (USEP 528.1)	< 0,01	200
69	Bromat <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 10	10
70	Formaldehyde <sup>(1)</sup> (µg/L)	(EPA 556)	< 25	500
71	Monochloramin (µg/L)	QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023)	200	3.000
72	Bromodichloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	1,75	60
73	Bromoform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,21	100
74	Chloroform <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	51,78	300
75	Dibromochloromethane <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/62 (US EPA 524.3)	2,49	100
76	Dibromoacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 1	70
77	Dichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	5,37	20
78	Trichloroacetonitrile <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1)	< 0,1	1
79	Monochloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	20
80	Dichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	< 2	50
81	Trichloroacetic acid <sup>(a)</sup> (µg/L)	QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2)	36,73	200
82	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-11:2017	< 0,02	0,1
83	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(1)</sup> (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,12	1

**Ghi chú:**

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(\*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

TRƯỞNG KHOA  
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG  
DIRECTOR



**Đỗ Thái Hùng**

